

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HC-ST
Ngày 11 tháng 6 năm 2021
*V/v khiếu kiện Quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hồng Phong và bà Đỗ Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 44/2019/TLST-HC ngày 30 tháng 8 năm 2019 về “*Khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai*”,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2021/QĐXXST-HC ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Ngô Văn M; địa chỉ: Thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Người bị kiện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trọng Y – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (văn bản ủy quyền số 1612/UBND – NCKSTT ngày 07/4/2021) – Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh C – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền số 32/UBND–UQ ngày 07/7/2020) – Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T (đang chấp hành án tại Trại giam T, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt);

Bà Đặng Thị Thoại H – Có mặt; Ông Lê Văn L – Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt); địa chỉ: Thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông;

Bà Ngô Thị M; địa chỉ: Thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày:

Năm 1998 gia đình ông M từ Trà Vinh lên ở tại nông trường cao su thuộc xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông có đến thôn C, xã Q, huyện L đốt lò than và khai hoang khoảng 08 ha đất do Lâm trường H quản lý. Năm 1999, ông trồng điều trên diện tích khai hoang, năm 2001-2002 ông trồng xen cây xà cừ trên diện tích đã trồng điều, trồng thêm cà phê vào diện tích cây điều đã chết. Năm 2000, ông có làm một căn nhà gỗ trên diện tích đất khai hoang. Năm 2008, ông M làm thêm 01 căn nhà sát căn nhà gỗ trước đây với diện tích khoảng 150m², kết cấu nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền xi măng. Trong quá trình sử dụng ông M có chuyển nhượng cho ông Lê Mạnh N diện tích 1,7 ha với số tiền 170.000.000 đồng bằng hình thức thoả thuận miệng; năm 2009 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ diện tích khoảng 1,5 ha hình thức bằng giấy viết tay có xác nhận của UBND xã R.

Ngày 10/2/1999, do quen biết với bà Nguyễn Thị Ngọc T nên bà T thuê vợ chồng ông M giữ hai đứa con T1 và B cho bà T, ông L. Lúc đó bà T sống chung với ông L như vợ chồng vì sợ bà Đặng Thị Thoại H (vợ ông L) hại 02 đứa con nên bà T giao cho ông M nuôi và trông coi đất trắng tranh, hai bên thoả thuận nếu có tiền thì trả, không có tiền thì cắt đất chia. Năm 2000 bà T và ông L bị truy tố về tội phá rừng đã để lại hai con cho gia đình ông M chăm sóc và thoả thuận mượn gia đình ông M phát dọn trồng cây, trông coi đất trắng tranh nằm tại tiểu khu 980 từ cầu 1 lên đến nông trang R. Năm 2002 bà H hợp đồng với vợ chồng ông M trồng cây nhưng bà H không thanh toán tiền cho gia đình ông M. Vì cả bà H và bà T đều không trả tiền công chăm sóc rẫy và tiền nuôi hai đứa con của bà T, ông L cho vợ chồng ông nên hiện nay đất trắng tranh ông M rào lại bỏ hoang. Bà H có đơn khiếu nại liên quan đến đất của ông đã khai hoang của Lâm trường H, Chủ tịch UBND huyện L ban hành quyết định 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và ông Võ Hồng P tại thôn C, xã R, huyện L. Sau đó Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành quyết định số 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 về việc giải quyết tranh chấp đất đai lần 2 giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T. Hai quyết định trên không công nhận phần đất mà ông M đã khai hoang nên ngày 03/9/2013, ông Ngô Văn M khởi kiện yêu cầu huỷ quyết định 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 của Chủ tịch UBND huyện L và quyết định số 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

Trong quá trình tố tụng, người bị kiện trình bày:

Chủ tịch UBND huyện L: Ngày 05/01/2008, UBND xã R nhận được đơn của bà Đặng Thị Thoại H yêu cầu xem xét giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình bà với bà Nguyễn Thị Ngọc T. UBND xã R ban hành quyết định 08/QĐ-

CTUBND ngày 09/01/2008 về việc thụ lý đơn theo thẩm quyền. Ngày 30/01/2008, UBND xã R có báo cáo số 52/BC-UBND với nội dung đề nghị ông Ngô Văn M trả lại đất lấn chiếm của ông L và bà H. Bà H có nghĩa vụ trả tiền công lao động mà ông M bỏ ra chăm sóc đầu tư. Ngày 15/7/2009, bà H tiếp tục gửi đơn đến các cơ quan liên quan, UBND huyện L quyết định thành lập đoàn thanh tra liên ngành số 4079. Đoàn thanh tra đã xác minh đối với ông Đặng Ngọc T - nguyên là thôn trưởng thôn A, là người xác minh thực tế và xác nhận vào đơn xin đất của ông L; ông Nguyễn Đức M là người sống tại khu vực Thôn C từ năm 1990 - nguyên là thôn trưởng thôn A; ông Trần Đăng Th là người sống tại khu vực gần đất tranh chấp từ năm 1996, năm 2000 ông làm thôn phó sau đó là thôn trưởng thôn A xã R thì các ông đều khẳng định diện tích đất tranh chấp hiện ông M đang sử dụng là do bà T và ông L phá rừng mà có, gia đình ông M chỉ là người làm thuê cho bà T.

Đoàn thanh tra yêu cầu bà H, ông L chỉ rõ khu vực đất 18ha, đoàn thanh tra dùng máy định vị GPS5 để đo đạc thì diện tích đo được là 11,4ha. Hiện tại trên khu vực này có các hộ đang sử dụng gồm ông M đang sử dụng và canh tác 4,5ha (trong đó có diện tích sang nhượng cho ông Lê Mạnh N 1,5ha); ông Nguyễn Văn Đ sử dụng khoảng 1,8ha; ông Tuất sử dụng 2,35ha; ông Hoàng Văn Thành sử dụng 2,65 ha. Căn cứ vào biên bản kiểm tra, xác minh đoàn thanh tra đã tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện R. Ngày 16/8/2010, Chủ tịch UBND huyện R ban hành quyết định 1638/QĐ-CTUBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và ông Võ Hồng P tại Thôn C, xã R, huyện L với nội dung: không chấp nhận đơn yêu cầu trả lại 18ha đất tại khu vực suối cầu 1 cho bà H, không chấp nhận nội dung yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của ông Võ Hồng P vì ông P không có đất tại khu vực này, đất của ông Ngô Văn M thực tế là của bà Nguyễn Thị Ngọc T phá rừng mà có.

Không đồng ý với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND huyện L, bà H tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

Chủ tịch UBND tỉnh Đ trình bày: Bà H không đồng ý với quyết định 1638/QĐ-CTUBND nên làm đơn khiếu nại tiếp theo gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Trên cơ sở kiểm tra, xác minh Đoàn thanh tra của Sở TN&MT tỉnh Đắk Nông tiến hành xác minh đối với ông Võ Minh Ph trú tại tổ D, phường N, thị xã G - nguyên là cán bộ Lâm trường H cho biết: Vào ngày 28/3/2000 ông Ph đại diện cho Lâm trường H phối hợp với các cơ quan liên quan của huyện L như Công an, Viện kiểm sát, Hạt kiểm lâm ...tiến hành kiểm tra hiện trường vụ việc vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng thì người vi phạm là bà Nguyễn Thị Ngọc T, tại thời điểm kiểm tra thì có nhà ở, cà phê trồng năm 1996, cà phê trồng năm 1999 và đất rừng chồi mới bị chặt phá. Diện tích này là khi ông L và bà T còn chung sống khai phá, tại thời điểm kiểm tra thì diện tích đất này chưa giao về cho địa phương quản lý. Tuy nhiên, do người dân lấn chiếm nên lâm trường không đưa vào quy hoạch ba loại rừng mà quản lý theo diện tích đất nông nghiệp cho đến khi giải thể lâm trường năm 2004. Căn cứ vào kết quả xác minh của đoàn thanh tra 4079 của UBND huyện L, căn cứ vào các biên bản làm việc, biên bản kiểm tra xác minh, các tài liệu thu thập từ UBND huyện L, Cơ quan CSĐT Công an huyện L. Ngày 25/10/2011, Sở

TN&MT phối hợp với UBND huyện L, UBND xã R và các bên liên quan đã xác định vị trí đất tranh chấp nằm bên kia suối cầu 1 tính từ quốc lộ 14 đi xã U (trừ diện tích 1300m² hiện bà H đang sử dụng không tranh chấp), hiện trạng như sau: Diện tích đất mà hộ ông Ngô Văn M; bà Đặng Thị Thoại H, ông Lê Văn L; bà Nguyễn Thị Ngọc T đang tranh chấp là diện tích đất hiện nay ông Ngô Văn M đang sử dụng 03 ha và diện tích ông M chuyển nhượng cho ông Lê Mạnh N 1,5 ha; ông Nguyễn Văn Đ 1,8 ha. Tổng diện tích đất tranh chấp là 6,3 ha.

- Trên diện tích đất tranh chấp gồm có:

+ Diện tích 1,5 ha chuyển nhượng cho ông Lê Mạnh N có một căn nhà gỗ, mái lợp tôn, nền đất diện tích khoảng 30m², diện tích còn lại đã trồng cà phê vào mùa mưa năm 2012.

+ Diện tích 1,8 ha chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ có cây điều ông M trồng năm 1999-2000.

+ Diện tích 03 ha ông M đang sử dụng gồm: một căn nhà gỗ, mái lợp tôn, nền đất diện tích 20m² trồng năm 1997; một căn nhà gỗ mái lợp tôn, nền đất diện tích 90m² làm vào năm 2000 và một căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, nền tráng xi măng diện tích 150m² làm năm 2008.

+ Về cây trồng: Khoảng 1.000 cây cà phê và các loại cây khác như điều, xoan, xà cừ trồng năm 1999-2000; bà T cho rằng cây điều, xoan là do bà mua giống thuê ông M trồng năm 2000, cà phê trồng năm 1996.

Ngày 17/7/2013 Chủ tịch UBND tỉnh Đ đã ban hành quyết định 1109/QĐ-CTUBND giải quyết tranh chấp lần 2 giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T (ông Võ Hồng P) tại Thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông. Quyết định:

- Công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại đòi quyền sử dụng diện tích 6,3 ha đất tranh chấp tại khu vực suối cầu 1 thuộc tờ bản đồ 119 của bà Đặng Thị Thoại H.

- Công nhận quyền sử dụng (1/2) diện tích 6,3 ha đất tranh chấp tại khu vực suối cầu 1 thuộc tờ bản đồ số 119 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T.

- Không công nhận quyền sử dụng diện tích 6,3ha đất tranh chấp tại khu vực suối cầu 1 thuộc tờ bản đồ 119 cho ông Ngô Văn M vì không có căn cứ.

- Đối với diện tích các ông Phạm Văn T đang sử dụng 2,35 ha và ông Hoàng Văn Th đang sử dụng 2,65 ha đã được UBND huyện L cấp GCNQSD đất, đề nghị các bên tranh chấp làm đơn gửi TAND huyện Đắk R'lấp để được giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Luật đất đai năm 2003.

- Đối với việc xác định quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất (nhà cửa, cây cối hoa màu...) và tiền công chăm sóc trong giữ rẫy đề nghị các bên làm đơn gửi TAND huyện Đắk R'Lấp để được giải quyết theo quy định pháp luật dân sự.

- Điều chỉnh một phần quyết định 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T (ông Võ Hồng P) theo

hướng công nhận (1/2) diện tích 6,3 ha đất tranh chấp tại suối cầu 1 thuộc tờ bản đồ số 119 cho bà Đặng Thị Thoại H vì diện tích này do ông L cùng khai phá với bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên toà sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thoại H, ông Lê Văn L trình bày: năm 1998 bà H có 18 ha đất, từ cầu 1 giáp suối hướng đi xã S chiều dài theo mặt đường khoảng 750m, khu đất này hiện đang tranh chấp, gồm 03 thửa:

- Thửa thứ nhất: diện tích 06 ha giáp suối, nguồn gốc là do ông L khai phá, năm 1996 ông L làm đơn xin UBND xã Q xác nhận, trên thửa đất này có một căn nhà gỗ dựng năm 2004, diện tích khoảng 50m² mái lợp tôn, vách thung ván, nền xi măng hiện gia đình bà H đang sử dụng.

Còn có 02 căn nhà, một nhà ván do ông M xây dựng năm 1997 để bà T ở và một căn nhà + quán nước do ông M xây dựng để ở và kinh doanh buôn bán.

- Thửa thứ 2: Diện tích 06ha do ông L với bà T lúc còn chung sống khai phá sử dụng, ông L và bà T thoả thuận giao 06 ha này là của bà T, sau đó bà T không sử dụng và giao lại cho bà H, việc giao đất có viết 01 giấy thoả thuận không đề ngày tháng năm và 01 giấy giao đất viết ngày 08/8/1998 giao cho bà H 06 ha hai bên tự thoả thuận là 15.000.000đ.

- Thửa thứ ba: Diện tích 06 ha, trước đây ông I ở tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngày 13/01/1998 ông I có làm đơn xin đất để trồng cây lâu năm, ngày 03/3/1998 đã được UBND xã Q xác nhận cho ông I phát rẫy tại khu vực thôn A, xã Q, không được phát rừng già, trồng cây công nghiệp dài ngày diện tích 06ha. Do điều kiện gia đình ông I sang nhượng lại cho ông L ngày 05/8/1998, hai bên chỉ có giấy viết tay. Năm 1999, giá cà phê thấp nên bà H không đầu tư chăm sóc, đến năm 2001 bà H thuê bà M (vợ ông M) chăm sóc cà phê, trông coi rẫy, tháng 4/2002 bà H phát hiện bà M cùng chồng chặt phá cà phê của bà để trồng mỳ.

Ngày 15/9/2006 bà H làm đơn yêu cầu UBND xã R xem xét giải quyết tranh chấp đất của gia đình bà với bà Nguyễn Thị Ngọc T. Ngày 15/7/2009 bà H tiếp tục làm đơn gửi các cấp đề nghị giải quyết tranh chấp. Sau khi nhận được đơn của bà H, UBND huyện L đã ban hành quyết định thành lập đoàn thanh tra liên ngành số 4079 tiến hành thẩm tra, xác minh và làm rõ nguồn gốc sử dụng đất của các bên tranh chấp đồng thời tham mưu cho UBND huyện giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà H không đồng ý với quyết định giải quyết số 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 của Chủ tịch UBND huyện L nên đã gửi đơn khiếu nại lên chủ tịch UBND tỉnh Đ. Ngày 17/7/2013 Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành quyết định 1109/QĐ-CTUBND.

Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai của ông L, bà H đều đề nghị huỷ quyết định 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ vì bà H cho rằng 6,3 ha đang tranh chấp là đất của bà chứ không phải là đất của bà T, ông M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Năm 1995 bà T và ông L được UBND xã Q xác nhận cấp cho một mảnh đất diện

tích 12 ha trong đó ông L đứng tên 06ha, bà T đứng tên 06ha vị trí đất tại khu vực suối cầu 1 thuộc tiểu khu 981. Sau khi được cấp đất bà T với ông L thoả thuận: 06 ha bên này suối cầu 1 là của ông L, 06 ha bên kia suối cầu 1 là của bà T (hai bên chỉ thoả thuận miệng). Năm 1996 bà T làm nhà trên diện tích 06 ha của bà và chung sống như vợ chồng với ông L. Năm 1998, bà H vợ ông L biết bà T chung sống với ông L nên đã xảy ra mâu thuẫn, bà H buộc bà T thoả thuận bằng giấy viết tay giao lại 06ha đất của bà bên kia suối cầu 1 cho bà H, bà H trả cho bà T 15 triệu đồng nhưng vì bà H không trả tiền nên bà không giao đất cho bà H. Năm 1998, bà T tiếp tục làm thêm một căn nhà gỗ diện tích đất này (căn nhà ông M đang sử dụng). Trong quá trình sử dụng năm 1998 bà làm thủ tục vay vốn ngân hàng và được UBND xã Q xác nhận diện tích 06 ha đất bên kia suối cầu 1 là của bà. Năm 2000 bà thuê vợ chồng ông M ở và trông coi rẫy cho bà, trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2005 có biên nhận, nhận tiền của bà. Năm 2006 bà chuyển đến thôn V, xã O, huyện L thì ông M chiếm đất của bà. Bà T cho rằng quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND huyện L và Chủ tịch UBND tỉnh Đ là hoàn toàn đúng nên đề nghị giữ nguyên hai quyết định trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng; các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định. Về nội dung: Sau khi đánh giá, phân tích nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn M, tuyên hủy các quyết định hành chính bị kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về yêu cầu khởi kiện: Thông báo thụ lý vụ án số: 44/2019/TLST-HC ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn M về thu hồi Quyết định số 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 v/v giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và ông Võ Hồng P tại thôn C, xã R, huyện L của Chủ tịch UBND huyện L và Quyết định số 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 v/v giải quyết tranh chấp đất đai lần 2 giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T (ông Võ Hồng P) tại thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông của Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/02/2020 đối với ông M, ông M yêu cầu hủy 02 quyết định này là phù hợp với các quy định pháp luật tố tụng hành chính nên có căn cứ chấp nhận.

[1.2]. Về chủ thể có quyền khởi kiện: Quyết định số 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 v/v giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và ông Võ Hồng P tại thôn C, xã R, huyện L của Chủ tịch UBND

huyện L và Quyết định số 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 v/v giải quyết tranh chấp đất đai lần 2 giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T (ông Võ Hồng P) tại thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông của Chủ tịch UBND tỉnh Đ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của ông M. Do đó ông M có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên hủy 02 quyết định này.

[1.3]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Ngày 12/8/2013, ông M gửi đơn khởi kiện đối với 02 quyết định nêu trên đến TAND tỉnh Đắk Nông (gửi trực tiếp) là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.4]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Các quyết định này do Chủ tịch UBND huyện L và Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành. Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính, thẩm quyền giải quyết thuộc Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[2]. Về nội dung:

Theo biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 25/10/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông chủ trì, phối hợp với UBND huyện L, UBND xã R và các bên có liên quan, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2014 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông thì tổng diện tích đất tranh chấp là 6,3 ha trên đất có 03 căn nhà gỗ lợp tôn, 01 căn nhà xây lợp tôn, 01 giếng nước và công trình phụ trên đất. Trên đất có trồng cà phê, điều, xoan, xà cừ. Trên diện tích 03 ha ông Ngô Văn M đang sử dụng có 01 căn nhà gỗ lợp tôn diện tích 20m² ông Lê Văn L thì cho rằng ông làm năm 1997, bà Nguyễn Thị Ngọc T thì cho rằng bà làm năm 1997 để khai hoang đất. Cũng trên diện tích đất ông M đang sử dụng có khoảng 1.000 cây cà phê và các loại cây khác như điều, xoan, xà cừ: ông M thì cho rằng ông trồng năm 1999-2000, bà T thì cho rằng điều, xoan là do bà mua giống và thuê ông M trồng năm 2000, cà phê thì do ông L trồng năm 1996; còn bà H thì cho rằng ông L trồng 06 ha cà phê vào năm 1996 và năm 1999 bà tiếp tục trồng hơn 3.000 cây cà phê.

Như vậy, kể cả các tài sản trên lô đất đang tranh chấp các đương sự cũng chưa thống nhất được với nhau về nguồn gốc và còn đang tranh chấp với nhau.

Theo kết quả xác minh lại của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông: Tại biên bản làm việc ngày 22/3/2021 đối với bà T; biên bản đối thoại ngày 27/4/2021; lời khai của các đương sự tại phiên tòa và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đều xác định giữa các đương sự có tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Xét thấy tại khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “...*Tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết*”; tại mục 3.3 phần I Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 3/1/2002 của TANDTC, VKSNDTC, Tổng cục địa chính hướng dẫn về thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất quy định: “*Nếu tranh chấp về tài sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản*

khác như cây lấy gỗ, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với việc sử dụng đất đó thì Tòa án thụ lý giải quyết”.

Đôi chiếu theo quy định đã viện dẫn ở trên thì tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân chứ không phải của Ủy ban nhân dân. Do vậy các quyết định số 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ và quyết định số 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết tranh chấp đất đai là sai thẩm quyền.

Do đó, có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của ông Ngô Văn M, huỷ các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND huyện L và Chủ tịch UBND tỉnh Đ để các đương sự khởi kiện tại Tòa án nhân dân.

[3]. Về chi phí tố tụng:

[3.1]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (ông Ngô Văn M đã nộp tạm ứng chi phí): Do bị huỷ các quyết định hành chính nên cần buộc Chủ tịch UBND tỉnh Đ và Chủ tịch UBND huyện L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí để hoàn trả lại cho ông Ngô Văn M.

[3.2]. Về án phí HCST: Do bị huỷ các quyết định nên Chủ tịch UBND huyện L và Chủ tịch UBND tỉnh Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm; trả lại cho ông Ngô Văn M số tiền 200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193 và Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; mục 3.3 phần I Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 của TANDTC, VKSNDTC, Tổng cục địa chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 359 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn M, tuyên huỷ các quyết định số 1109/QĐ-CTUBND ngày 17/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ và quyết định số 1638/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2010 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị Thoại H với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị Ngọc T (ông Võ Hồng P) tại Thôn C, xã R, huyện L, tỉnh Đắk Nông.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (ông Ngô Văn M đã nộp tạm ứng để chi phí): Chủ tịch UBND tỉnh Đ và Chủ tịch UBND huyện L mỗi người phải nộp 750.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Ngô Văn M.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch UBND tỉnh Đ và Chủ tịch UBND huyện L mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí HCST. Hoàn trả cho ông Ngô Văn M 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 002456 ngày 27/9/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo đúng quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh Đắk Nông (2);
- Cục THADS tỉnh Đ (1);
- UBND tỉnh Đ (1);
- Chính phủ (1);
- Các đương sự (6);
- Lưu: Tổ HCTP (1), THC (2), HSPA (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Chương